

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 4302/2024/DS-ST
Ngày: 12/9/2024
V/v tranh chấp hợp đồng hợp tác.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Chi
- Ông Trần Đăng Vạn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Quang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lam - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1472/2023/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 6150/2024/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 6921/2024/QĐST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1/ Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1971.

Địa chỉ: C ấp A, xã N, huyện H, thành phố Hồ Chí Minh

2/ Ông Bùi Bảo Khánh D, sinh năm 1983.

Địa chỉ: B đường Đ, phường H, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: E A, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

Công ty Cổ phần T (Được chuyển đổi từ Công ty TNHH H1 lên thành Công ty Cổ phần: Công ty TNHH T1)

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn V (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A, Tỉnh lộ 43, tổ E, khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1966 (vắng mặt)

2/ Bà Phan Thị Phương H, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Cùng thường trú tại: Số A, Tỉnh lộ 43, khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/10/2023 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn M và ông Bùi Bảo Khánh D có đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Đình Đ trình bày:

Ngày 29/02/2020 giữa ông Nguyễn Văn M, ông Bùi Bảo Khánh D và Công ty cổ phần T (gọi tắt là Công ty T) có ký kết hợp đồng kinh tế về việc hợp tác đầu tư dây chuyền sản xuất và cung cấp rượu trắng. Theo nội dung hợp đồng, phía ông M và ông D đóng góp cho Công ty T số tiền là 6.450.000.000 đồng để công ty X và lắp đặt dây chuyền sản xuất rượu trắng với công suất 6.000 lít/ngày. Dây chuyền sản xuất này được lắp đặt tại trụ sở Công ty T có địa chỉ số A, tỉnh lộ 43, khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cũng theo thỏa thuận, Công ty T là đơn vị có trách nhiệm thu mua số lượng rượu trắng được sản xuất ra, với mức thu mua tối thiểu là 60.000 lít/ tháng. Lợi nhuận được chia theo tỷ lệ như sau: Phía Công ty KODOHA hưởng 50% và ông M và ông D hưởng 50% trên tổng số lợi nhuận thu được. Ngay sau khi hai bên ký kết hợp đồng kinh tế này, ông M và ông D đã thực hiện các lần nộp tiền và chuyển tiền cho Công ty T, được thể hiện bằng các chứng từ sau: Ông M và ông D đã góp vào công ty số tiền là 6.008.242.000 đồng (cụ thể ngày 24/3/2020 Công ty K lập phiếu thu của ông M số tiền là 2.200.000.000 đồng và chuyển tiền qua tài khoản Ngân hàng Q là 1.950.000.000 đồng, số tiền còn lại là 1.858.242.000 đồng là tiền đóng góp xây dựng và sửa chữa xưởng), số tiền này góp này cũng được thể hiện tại Giấy hẹn trả lại tiền góp vốn ngày 15/7/2022 do ông Nguyễn Văn V là người đại diện theo pháp luật của công ty xác nhận.

Tuy nhiên, sau đó Công ty K không thực hiện việc lắp đặt dây chuyền sản xuất rượu trắng như hai bên đã thỏa thuận. Nên sau đó ông M và ông D nhận thấy cần phải cụ thể hóa một số nội dung của Hợp đồng kinh tế ngày 29/02/2020 để ràng buộc trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện. Vì vậy, ngày 15/04/2022, ông Nguyễn Văn M đứng làm đại diện và Công ty T đã tiến hành ký phụ lục Hợp đồng kinh tế số 1504/HĐKT-HTĐT. Theo đó, hai bên thống nhất và đồng ý gia hạn thời gian để Công ty T hoàn chỉnh hệ thống và khởi động dây chuyền sản xuất cung ứng được rượu trắng vào ngày 31/5/2022. Nếu đến ngày 31/5/2022, phía Công ty T vẫn chưa khởi động được hệ thống dây chuyền sản xuất và cung ứng được số lượng rượu trắng theo nội dung hai bên đã thỏa thuận thì phải có trách nhiệm hoàn trả vốn đầu tư kèm lãi suất, cụ thể như sau:

1. Hoàn trả toàn bộ số tiền đã góp cụ thể là 6.008.242.000 đồng.

2. Hoàn trả thêm tiền lãi do vi phạm hợp đồng, với mức lãi suất là 1%/tháng/tổng số tiền chúng tôi đã nộp. Thời điểm tính lãi từ ngày 01/7/2020 đến khi chúng tôi nhận đủ tiền vốn gốc đã nộp do công ty T hoàn trả.

3. Thời gian hoàn trả vốn và tiền lãi suất phát sinh không quá 03 (ba) tháng kể từ ngày chúng tôi yêu cầu hoàn trả. Cụ thể phía công ty T có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ vốn và lãi cho chúng tôi trước ngày 31/8/2022.

Thực hiện theo phụ lục Hợp đồng kinh tế nêu trên, đến ngày 31/5/2022 Công ty T không những không thực hiện đúng các nội dung đã cam kết, thỏa thuận theo Hợp đồng kinh tế ngày 29/02/2020 và Phụ lục Hợp đồng kinh tế số 1504/HĐKT-HTĐT ngày 15/4/2022 để khởi động hệ thống dây chuyền sản xuất và cung ứng rượu trắng theo thỏa thuận mà sau đó Công ty T còn cố tình không thực hiện trách nhiệm trả lại tiền đã nộp và lãi suất phát sinh theo thỏa thuận tại nội dung phụ lục Hợp đồng kinh tế số 1504/HĐKT-HTĐT ngày 15/4/2022.

Đến ngày 15/7/2022, ông Nguyễn Văn V đại diện cho Công ty T viết giấy hẹn trả nợ với nội dung như sau: Đồng ý trả số tiền là 6.008.242.000 đồng và công lãi suất thành 7.450.000.000 đồng, được chia làm hai đợt trả vào các ngày 05/10/2022 và ngày 25/12/2022. Nhưng sau đó cũng không thực hiện.

Tiếp theo đến ngày 23/4/2023, ông Nguyễn Văn V đại diện cho Công ty T lại tiếp tục viết Giấy cam kết hoàn trả tiền đầu tư với nội dung và lộ trình trả tiền làm 04 (bốn) đợt như sau: Đợt 1 ngày 25/7/2023 trả 2.000.000.000 đồng; Đợt 2 ngày 25/8/2023 trả 2.000.000.000 tỷ đồng; Đợt 3 ngày 25/9/2023 trả 2.008.000.000 đồng; Đợt 4 lãi phát sinh là 2.100.000.000 đồng. Theo thỏa thuận hai bên phần lãi thì bên B (bên ông Nguyễn Văn M làm đại diện) sẽ nhận 50% là 1.050.000.000 đồng. Bên A (bên C) sẽ thanh toán cho bên ông M là vào ngày 31/12/2023. Nếu không thực hiện đúng cam kết này thì ông Nguyễn Văn V và vợ ông là bà Phan Thị Phương H ý để chúng tôi toàn quyền sử dụng thửa đất số 09, tờ bản đồ số 18, đất có diện tích 320 m², có địa chỉ tại số A đường T, khu phố B, phường B, quận T (nay là thành phố T), Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, sau khi lập xong Giấy cam kết này vợ chồng ông V, bà H đã giao cho nguyên đơn cất giữ bản chính Giấy chuyển nhượng nguyên đơn số tiền nói trên.

Nhưng sau đó cho đến thời điểm hiện nay, phía Công ty T do ông Nguyễn Văn V làm đại diện theo pháp luật vẫn cố tình né tránh không thực hiện trả tiền cho nguyên đơn theo nội dung đã cam kết. Vì vậy, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trong vụ việc này, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây đối với bị đơn Công ty T:

1/ Buộc Công ty T phải trả cho ông M và ông D số tiền góp vốn là 6.008.000.000 đồng (sáu tỷ, không trăm lẻ tám lẻ tám triệu đồng).

2/ Buộc Công ty T phải trả cho ông M và ông D số tiền lãi là 1.050.000.000 đồng theo nội dung thỏa thuận. Ngoài ra, buộc Công ty T còn phải trả cho ông M và ông D tiền lãi theo mức lãi suất là 10%/năm trên số tiền gốc là 6.008.000.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày thụ lý vụ án ngày 16/10/2023 đến ngày xét xử ngày 12/9/2024 là 543.163.376 đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong trường hợp Công ty T không trả được số tiền nói trên, nguyên đơn yêu cầu phát mãi Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số

09, tờ bản đồ số 18, có diện tích 320 m², phường B, thành phố T; Địa chỉ số A đường T, khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh để thu hồi nợ.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ Công ty cổ phần T là bị đơn trong vụ án và ông Nguyễn Văn V và bà Phan Thị Phương H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đến Tòa để giải quyết vụ án. Tuy nhiên Công ty cổ phần T, ông Nguyễn Văn V và bà Phan Thị Phương H vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn, đúng quy định của pháp luật. Việc cấp tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Xác định đúng người tham gia tố tụng. Quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định của pháp luật. Vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Hội đồng xét xử thực hiện đúng quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Về chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa: Đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Văn M và ông Bùi Bảo Khánh D yêu cầu Công ty cổ phần T trả lại số tiền góp vốn. Bị đơn Công ty cổ phần T có trụ sở tại thành phố T. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng hợp tác đòi lại tài sản góp vốn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Công ty cổ phần T là bị đơn trong vụ án, ông Nguyễn Văn V và bà Phan Thị Phương H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Công ty cổ phần T, ông V và bà H.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn trả tiền số tiền góp vốn là 6.008.000.000 đồng.

Căn cứ vào Hợp đồng kinh tế ngày 29/02/2020 về việc Hợp tác đầu tư dây chuyền sản xuất và cung ứng rượu trắng ký kết giữa Công ty cổ phần T với ông

Nguyễn Văn M và ông Bùi Bảo Khánh D; Phụ lục Hợp đồng kinh tế số 1504/HĐKT-HTĐT ngày 15/4/2022 về việc Hợp tác đầu tư dây chuyền sản xuất và cung ứng rượu trắng ký kết giữa Công ty cổ phần T với ông Nguyễn Văn M; Phiếu thu ngày 24/3/2020 và Sao kê ngân hàng; Giấy hẹn trả lại tiền góp vốn ngày 15/7/2022; Giấy cam kết hoàn tiền đầu tư ngày 23/4/2023 do Công ty cổ phần T có đại diện theo pháp luật là Nguyễn Văn V xác lập có đủ căn cứ xác định ông Nguyễn Văn M và ông Bùi Bảo Khánh D có góp vốn vào Công ty cổ phần T với số tiền là 6.008.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh đã hoàn trả số vốn cho nguyên đơn. Do đó yêu cầu nguyên đơn buộc bị đơn trả lại số tiền góp vốn là 6.008.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Xét, yêu cầu của nguyên buộc bị đơn trả tiền số tiền lãi mà hai bên thỏa thuận tại Giấy cam kết hoàn tiền đầu tư ngày 23/4/2023 với số tiền là 1.050.000.000 đồng.

Căn cứ Giấy cam kết hoàn tiền đầu tư ngày 23/4/2023 do Công ty cổ phần T có đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn V xác lập có ghi “Lãi phát sinh là 2.100.000.000 đồng. Theo thỏa thuận hai bên phần lãi thì bên B (ông Nguyễn Văn M) sẽ nhận 50% là 1.050.000.000 đồng. Bên A (Công ty cổ phần T) sẽ thanh toán vào ngày 31/12/2023”. Xét thấy thỏa thuận này dựa trên tinh thần tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên phát sinh hiệu lực buộc các bên phải thực hiện. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh đã trả số tiền lãi là 1.050.000.000 đồng cho nguyên đơn. Do đó yêu cầu nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền lãi là 1.050.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền lãi chậm trả trên số tiền gốc là 6.008.000.000 đồng theo mức lãi suất là 10%/năm, thời gian tính lãi từ ngày thụ lý vụ án ngày 16/10/2023 đến ngày xét xử ngày 12/9/2024 với số là 543.163.376 đồng.

Xét tại Giấy cam kết hoàn tiền đầu tư ngày 23/4/2023 do các bên ký kết thể hiện hạn chót trả số tiền 6.008.000.000 đồng là vào ngày 25/9/2023 do đó nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 16/10/2023 là có lợi cho bị đơn nên có cơ sở chấp nhận, xét tại Giấy cam kết hoàn tiền đầu tư ngày 23/4/2023 không có thỏa thuận về trường hợp nếu Công ty cổ phần T không trả lại số tiền góp vốn cho ông M và ông D đúng như cam kết thì phải chịu tiền lãi chậm trả là bao nhiêu, tuy nhiên tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự có quy định “Trường hợp chậm thanh toán mà các bên không có thỏa thuận về lãi chậm thanh toán thì lãi chậm thanh toán bằng 10%/năm”. Do đó yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền lãi chậm thanh toán là 543.163.376 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3.4] Đối với yêu cầu là trong trường hợp Công ty T không trả được số tiền nêu trên, thì yêu cầu phát mãi Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 18, có diện tích 320 m², phường B, thành phố T; Địa chỉ số A đường T, khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh để thu hồi nợ. Xét tại phiên tòa nguyên đơn rút lại yêu cầu này nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu này.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 115.601.163 đồng.

[6] Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 147; khoản 2 Điều 244 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M và ông Bùi Bảo Khánh D.

Buộc Công ty cổ phần T phải trả cho ông Nguyễn Văn M và ông Bùi Bảo Khánh D tổng số tiền là 7.601.163.376 (bảy tỷ, sáu trăm lẻ một triệu, một trăm sáu mươi ba nghìn, ba trăm bảy mươi sáu đồng (trong đó gốc là 6.008.000.000 đồng, lãi theo thỏa thuận là 1.050.000.000 đồng, lãi chậm trả là 543.163.376 đồng) theo Hợp đồng kinh tế ngày 29/02/2020 và Phụ lục Hợp đồng kinh tế số 1504/HĐKT-HTĐT ngày 15/4/2022, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phát mãi Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 18, có diện tích 320 m², phường B, thành phố T; Địa chỉ số A đường T, khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh để thu hồi nợ.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Công ty cổ phần T chịu 115.601.163 (một trăm mười lăm triệu, sáu trăm lẻ một nghìn, một trăm sáu mươi ba đồng).

Trả lại cho ông Nguyễn Văn M và ông Bùi Bảo Khánh D số tiền 57.529.000 (năm mươi bảy triệu, năm trăm hai mươi chín ngàn đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: AA/2023/0005606 ngày 11/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi bổ sung năm 2014).

5. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Trường hợp vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thu Hương